

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
GANG
THÉP
THÁI
NGUYÊN**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI
NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN,
L=Phường Cam Giá, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG
THÉP THÁI NGUYÊN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:4600100155
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.04.17
14:05:55
+07'00'
Foxit PDF Editor Version:
2025.1.0



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I - NĂM 2026

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.390.770.966.503	3.226.227.466.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98.360.890.907	134.783.387.458
1. Tiền	111		98.360.890.907	134.783.387.458
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.313.895.000	4.313.895.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.313.895.000	4.313.895.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.014.577.725.798	1.113.688.443.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.274.938.089.295	1.378.994.701.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.375.188.150	2.774.125.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		87.126.894.187	83.297.062.509
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(350.862.445.834)	(351.377.445.834)
IV. Hàng tồn kho	140		2.209.593.109.922	1.904.910.748.907
1. Hàng tồn kho	141		2.215.735.747.879	1.911.053.386.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.142.637.957)	(6.142.637.957)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		63.925.344.876	68.530.991.761
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		30.165.374.373	33.029.673.609
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		144.294.457	143.283.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		33.615.676.046	35.358.034.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.489.911.830.668	7.444.978.296.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.360.875.002	66.333.677.352
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
2. Phải thu dài hạn khác	215		47.314.261.661	45.287.064.011
II. Tài sản cố định	220		333.419.789.540	345.800.932.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221		300.715.224.981	312.835.286.487
- Nguyên giá	222		3.406.839.025.072	3.415.737.603.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.106.123.800.091)	(3.102.902.316.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227		32.704.564.559	32.965.646.333
- Nguyên giá	228		52.906.566.413	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.202.001.854)	(130.276.961.522)
III. Tài sản dở dang dài hạn			6.602.201.740.824	6.565.968.595.027
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6.602.201.740.824	6.565.968.595.027
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		301.158.330.087	302.888.421.944
1. Đầu tư vào công ty con	261		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(230.480.333.072)	(228.750.241.215)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		184.771.095.215	163.986.669.413
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		184.771.095.215	163.986.669.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		10.880.682.797.171	10.671.205.763.101

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.395.197.063.542	9.203.010.994.295
I. Nợ ngắn hạn	310		6.567.145.360.820	6.396.759.042.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.412.529.751.981	1.346.616.741.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		249.566.102.579	155.254.427.252
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		107.640.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		25.383.157.005	29.811.222.738
5. Phải trả người lao động	315		54.764.537.407	65.090.451.003
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.996.328.144.173	1.899.600.834.715
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		290.417.090	4.727.273
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		473.791.861.119	418.922.106.464
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2.327.479.134.083	2.455.093.119.278
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.111.613.350	3.513.713.350
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.793.002.033	22.851.698.530
II. Nợ dài hạn	330		2.828.051.702.722	2.806.251.951.951
1. Phải trả người bán dài hạn	331		290.465.521.369	291.101.696.079
2. Chi phí phải trả dài hạn	334		765.869.237.222	742.372.943.973
3. Phải trả dài hạn khác	338		330.000.000	530.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		1.732.686.803.171	1.734.001.586.191
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		38.700.140.960	38.245.725.708
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.485.485.733.629	1.468.194.768.806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-486.072.462.714	-488.299.592.175
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101.690.429.104	86.626.593.742
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		86.626.593.742	86.319.772.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.063.835.362	306.820.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.880.682.797.171	10.671.205.763.101

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Nguyệt Anh

Trần Nguyệt Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.061.395.305.300	4.265.940.494.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.061.395.305.300	4.265.940.494.021
4. Giá vốn hàng bán	11		4.932.252.028.988	4.191.152.110.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129.143.276.312	74.788.383.389
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		485.284.738	4.001.490.233
8. Chi phí tài chính	23		23.457.244.512	23.209.362.099
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		21.727.152.655	23.049.227.890
9. Chi phí bán hàng	25		19.081.010.608	14.361.540.603
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		67.791.714.081	50.441.184.637
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		19.298.591.849	(9.222.213.717)
12. Thu nhập khác	31		1.408.907.300	205.835.921
13. Chi phí khác	32		275.923.875	186.932.064
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.132.983.425	18.903.857
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.431.575.274	(9.203.309.860)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.367.739.912	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.063.835.362	(9.203.309.860)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Lê Thị Quyên

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

Đơn vị: Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên
Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I - Năm 2026

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2026	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	5.061.395.305.300	4.265.940.494.021	5.061.395.305.300	4.265.940.494.021
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	5.061.395.305.300	4.265.940.494.021	5.061.395.305.300	4.265.940.494.021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.932.252.028.988	4.191.152.110.632	4.932.252.028.988	4.191.152.110.632
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129.143.276.312	74.788.383.389	129.143.276.312	74.788.383.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	485.284.738	4.001.490.233	485.284.738	4.001.490.233
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	23.457.244.512	23.209.362.099	23.457.244.512	23.209.362.099
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		21.727.152.655	23.049.227.890	21.727.152.655	23.049.227.890
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	19.081.010.608	14.361.540.603	19.081.010.608	14.361.540.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	67.791.714.081	50.441.184.637	67.791.714.081	50.441.184.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.298.591.849	(9.222.213.717)	19.298.591.849	(9.222.213.717)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.408.907.300	205.835.921	1.408.907.300	205.835.921
12. Chi phí khác	32	VI.8	275.923.875	186.932.064	275.923.875	186.932.064

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2026	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2025
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.132.983.425	18.903.857	1.132.983.425	18.903.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.431.575.274	(9.203.309.860)	20.431.575.274	(9.203.309.860)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.367.739.912		5.367.739.912	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.063.835.362	-9.203.309.860	15.063.835.362	-9.203.309.860
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 16 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	20.431.575.274	(9.203.309.860)
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.455.990.009	14.068.440.791
03	Các khoản dự phòng	2.267.407.109	1.821.887.157
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	79.996.939	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	989.908.761	(211.793.382)
06	Chi phí đi vay	21.727.152.655	23.049.227.890
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	57.952.030.747	29.524.452.596
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	99.339.867.620	79.788.767.621
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(304.682.361.015)	(139.585.826.293)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	284.511.512.070	(73.868.447.518)
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(9.437.476.713)	(7.823.529.184)
14	Chi phí đi vay đã trả	(21.219.024.289)	(22.464.150.922)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.046.618.422)	(9.052.747.441)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.783.952.531
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	93.417.929.998	(90.697.528.610)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.255.936.287)	(4.659.955.242)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.091.239	24.156.834
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.225.845.048)	(4.635.798.408)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	895.111.675.404	1.151.043.013.315
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.022.725.660.599)	(1.202.021.542.779)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(127.613.985.195)	(50.978.529.464)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(36.421.900.245)	(146.311.856.482)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	134.783.387.458	176.544.497.420
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(596.306)	(142.564)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	98.360.890.907	30.232.498.374

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Minh Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty bao gồm quá trình mua nguyên vật liệu, sản xuất thép, tiêu thụ và thu tiền. Căn cứ đặc điểm hoạt động sản xuất, Công ty xác định chu kỳ là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2026 thị trường thép trong nước có nhiều diễn biến tích cực, thị trường tháng 3 hồi phục mạnh. Sau dịp Tết là thời gian cao điểm của mùa xây dựng; các dự án được Chính phủ chỉ đạo đẩy nhanh, đồng thời với tâm lý lo ngại tăng giá thép do biến động giá dầu cũng làm nhu cầu tăng mạnh. Sản lượng tiêu thụ tăng 49.542 tấn tương ứng tăng 24% so với cùng kỳ.

Giá thị trường 03 tháng đầu năm 2026 có xu thế tăng đều. Giá thép cây dân dụng và thép cuộn tăng 5 lần với tổng mức tăng 1,5 triệu đồng/tấn đối với thép cây và 1,3 triệu đồng/tấn đối với thép cuộn; giá thép cây dự án tăng 6 lần với tổng mức tăng 1,7 triệu đồng/tấn. Tuy nhiên giá phôi thép đã tăng khoảng 1,8 triệu đồng/tấn.

Những điều này làm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 29,635 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
a Công ty con				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	Đang hoạt động	Sản xuất thép
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	Dừng hoạt động	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
b Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	Đã phá sản	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
c Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	Thái Nguyên	4,34%	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm chịu lửa... Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	Đang hoạt động	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,80%	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	Đang hoạt động	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	Đang làm thủ tục giải thể	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép (*)	Thái Nguyên	1,68%	Đang hoạt động	

đ. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
Nhà máy Luyện Gang	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng
Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen
Nhà máy Cốc Hoá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc
Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
		công trình giao thông đường sắt...
Mỏ than Phấn Mễ	Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than
Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít
Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện
Mỏ sắt Tiến Bộ	Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

7. Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 3.013 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.061 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính số đầu kỳ được trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, số cuối kỳ được trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

9. Thuyết minh các thông tin khác trên báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

Công ty đã trình bày đầy đủ các thông tin trên Báo cáo tài chính phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý là 03 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong Quý I năm 2026, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

- Đối với tiền gửi ngoại tệ, tiền mặt, ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng nơi công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch ngoại tệ

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế là lãi suất dùng để chiết khấu các dòng tiền trong tương lai về giá trị hiện tại của công cụ tài chính, được xác định trên cơ sở các dòng tiền ước tính trong suốt thời hạn của công cụ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

d. Đầu tư vào đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

đ. Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm, chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo chi phí thực tế và phát sinh và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm.

Phương pháp trích lập dự phòng: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu được phân bổ vào chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm theo tiêu thức phù hợp với thực tế tiêu hao và định mức sản xuất.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc giá thấp hơn giá trị có thể thu hồi. Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn, Công ty đánh giá khả năng thu hồi và lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nếu cần thiết.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Các nội dung được phản ánh là chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ tùy theo lợi ích kinh tế

10. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty. Phải trả người bán được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi có quyết định phân phối từ Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông và hạch toán là nợ phải trả cho đến khi chi trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị kế toán và giá trị tính thuế của tài sản, nợ phải trả, phản ánh chi phí thuế trong kỳ hoặc điều chỉnh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan

16. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay

17. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay

Khoản vay được ghi nhận theo giá trị thuần nhận được. Lãi vay phát sinh từ khoản vay phục vụ tài sản dài hạn được vốn hóa vào giá gốc tài sản; các khoản vay khác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Kỳ trước, đến Kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của Kỳ lập báo cáo (Kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của Kỳ phát sinh (Kỳ sau).

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: Chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chủ yếu bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

quản lý, chi phí vật liệu, văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

24. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

TSCĐ và bất động sản đầu tư khi bán, thanh lý được ghi giảm nguyên giá, hao mòn lũy kế; giá trị còn lại và chi phí liên quan ghi nhận vào chi phí, khoản thu ghi nhận vào thu nhập, chênh lệch được xác định là lãi hoặc lỗ trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Quý 1/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

26. Nguyên tắc kế toán các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp háy gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được áp dụng theo quy định hiện hành và nhất quán giữa các kỳ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1 TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1.843.711.171	1.753.641.595
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.517.179.736	133.029.745.863
- Tương đương tiền		
Cộng	98.360.890.907	134.783.387.458

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	4.313.895.000	4.313.895.000	0	4.313.895.000	4.313.895.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn	4.313.895.000	4.313.895.000		4.313.895.000	4.313.895.000	

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.313.895.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm mỏ than Phần Mễ, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	277.830.492.297	-191.015.841.213	468.846.333.510	279.560.584.154	-189.285.749.356
Công ty CP Cán thép Thái Trung (i)	467.316.333.510	277.830.492.297	-189.485.841.213	467.316.333.510	279.560.584.154	-187.755.749.356
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	0	-1.530.000.000	1.530.000.000	0	-1.530.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	31.179.438.046	0	-31.179.438.046	31.179.438.046	0	-31.179.438.046
C.ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (ii)	31.179.438.046	0	-31.179.438.046	31.179.438.046	0	-31.179.438.046
Đầu tư vào đơn vị khác	31.612.891.603	23.327.837.790	-8.285.053.813	31.612.891.603	23.327.837.790	-8.285.053.813
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	3.423.387.421	3.423.387.421	0	3.423.387.421	3.423.387.421	0
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510	0	1.527.714.510	1.527.714.510	0
Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên	844.433.611	844.433.611	0	844.433.611	844.433.611	0
Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	8.943.977.802	-785.053.813	9.729.031.615	8.943.977.802	-785.053.813
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	0	-7.500.000.000	7.500.000.000	0	-7.500.000.000
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	8.588.324.446	0	8.588.324.446	8.588.324.446	0
Cộng	531.638.663.159	301.158.330.087	-230.480.333.072	531.638.663.159	302.888.421.944	-228.750.241.215

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Cổ phiếu của Công ty CP Cán thép Thái Trung được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã TTS, tuy nhiên có rất ít giao dịch trên sàn giao dịch nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (“GISCO”) có giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND được đánh giá thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty vào năm 2007. GISCO đã ngừng hoạt động kể từ ngày 01/01/2013. Ngày 15/07/2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10/04/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/07/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự phòng tổn thất đầu tư vào GISCO được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi giá trị đầu tư. Theo Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, GISCO đang trong tình trạng làm thủ tục phá sản.

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

* Ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	678.118.405.373	-288.706.609.190	774.564.240.621	-288.706.609.190
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	-147.566.440.981	251.899.841.715	-147.566.440.981
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	-87.343.026.871	127.372.235.803	-87.343.026.871
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	-26.688.093.327	50.872.614.401	-26.688.093.327
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	-17.216.184.178	24.384.272.840	-17.216.184.178
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	0	24.675.235.824	0
Công ty CP B.C.H	142.613.704.259		233.085.043.477	0
Các khách hàng khác	56.300.500.531	-9.892.863.833	62.274.996.561	-9.892.863.833
b Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	596.819.683.922	-5.240.071.552	604.430.460.408	-5.240.071.552
Công ty CP Cán thép Thái Trung	590.939.208.138		457.149.112.287	0
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	-5.240.071.552	5.880.475.784	-5.240.071.552
Công ty CP Thương mại Thái Hưng			141.400.872.337	0
Cộng	1.274.938.089.295	-293.946.680.742	1.378.994.701.029	-293.946.680.742

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh V-17).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh V-17).

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a Ngắn hạn	3.375.188.150		2.774.125.715	
<i>Bên liên quan</i>	200.000.000		200.000.000	
Công ty TNHH MTV tư vấn	200.000.000		200.000.000	
MDC - Vnsteel				
<i>Bên khác</i>	3.175.188.150		2.574.125.715	
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.836.748.500		1.595.554.500	
Các người bán khác	1.338.439.650		978.571.215	
b Dài hạn	21.046.613.341		21.046.613.341	
Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845		12.998.581.845	
Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496		6.956.837.496	
Các người bán khác	1.091.194.000		1.091.194.000	

(i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh VII).

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a Ngắn hạn	87.126.894.187	-56.915.765.092	83.297.062.509	-57.430.765.092
Chi tiết theo nội dung	87.126.894.187	-56.915.765.092	83.297.062.509	-57.430.765.092
Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng	56.288.699.500	-56.269.974.503	56.788.699.500	-56.769.974.503
Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
Ký cược, ký quỹ	3.955.159.502		1.422.553.202	
Lãi chậm trả tiền mua hàng	10.673.379.456		10.673.379.456	
Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	920.302.444		1.096.145.559	
Phải thu về tạm ứng	3.778.166.903		2.176.283.256	
Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	741.046.925	-645.790.589	759.722.423	-660.790.589
Phải thu của người lao động về tiền bảo hiểm các loại	829.649.523		521.254.849	
Phải thu về lãi tiền gửi			55.926.989	
Phải thu khác	1.357.461.434		1.220.068.775	
Chi tiết theo đối tượng	87.126.894.187	-56.915.765.092	83.297.062.509	-57.430.765.092
Bên liên quan	5.050.168.096	-	5.050.168.096	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	5.050.168.096		5.050.168.096	
Bên khác	82.076.726.091	-56.915.765.092	78.246.894.413	-57.430.765.092
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-23.514.884.834	23.514.884.834	-23.514.884.834
Asia Global Commodities Pte Ltd	14.632.997.101	-14.632.997.101	14.632.997.101	-14.632.997.101
UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
Công ty CP B.C.H	6.957.493.327	-	5.265.770.910	-
Các đối tượng khác	28.388.322.329	-18.767.883.157	26.250.213.068	-19.282.883.157
b Dài hạn	47.314.261.661		45.287.064.011	
Ký cược, ký quỹ	47.314.261.661		45.287.064.011	
<i>Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái</i>	<i>46.826.914.831</i>		<i>44.834.965.500</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>487.346.830</i>		<i>452.098.511</i>	

6 . NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
Các khoản khác	28.756.003.326	95.256.336	29.274.678.824	98.931.834
Cộng	551.988.561.628	201.126.115.794	552.507.237.126	201.129.791.292
Trong đó: giá trị của các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh V- 17).

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.824.696.950.412	-	1.394.105.013.059	-
Công cụ, dụng cụ	5.059.306.627	-	4.530.728.726	-
Chi phí SXKD dở dang	6.434.449.572	-	64.733.248.798	-
Thành phẩm	343.970.647.752	-6.142.637.957	431.732.725.484	-6.142.637.957
Hàng hoá	35.574.393.516	-	15.951.670.797	-
Cộng	2.215.735.747.879	-6.142.637.957	1.911.053.386.864	-6.142.637.957

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là: 1.539.475.421.173 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.515.003.304.721 VND).

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	6.602.201.740.824		6.565.968.595.027	
XDCB	6.593.719.090.971		6.538.738.119.738	
- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	6.579.735.159.091		6.525.525.318.068	
- Công trình khác	13.983.931.880		13.212.801.670	
Sửa chữa lớn	8.482.649.853		27.230.475.289	
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	8.482.649.853		27.230.475.289	

Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.

- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 31/03/2026 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

- Đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.579,735 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.360,605 tỷ VND. Chi phí phát sinh tăng trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong kỳ là tiền bồi thường theo bản án thu được.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh VII).

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	979.125.918.635	1.808.897.654.366	454.660.196.487	21.503.883.927	151.549.949.952	3.415.737.603.367
Mua trong năm		165.000.000		229.625.000		394.625.000
Thanh lý, nhượng bán			-9.293.203.295			-9.293.203.295
Số dư cuối năm	979.125.918.635	1.809.062.654.366	445.366.993.192	21.733.508.927	151.549.949.952	3.406.839.025.072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	824.725.141.422	1.701.792.962.024	414.839.584.660	15.051.556.246	146.493.072.528	3.102.902.316.880
Khấu hao trong năm						0
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	3.982.096.735	5.529.759.385	2.434.632.567	362.942.631	146.558.691	12.455.990.009
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	58.696.497					58.696.497
Thanh lý, nhượng bán			-9.293.203.295			-9.293.203.295
Số dư cuối năm	828.765.934.654	1.707.322.721.409	407.981.013.932	15.414.498.877	146.639.631.219	3.106.123.800.091
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	154.400.777.213	107.104.692.342	39.820.611.827	6.452.327.681	5.056.877.424	312.835.286.487
Tại ngày cuối năm	150.359.983.981	101.739.932.957	37.385.979.260	6.319.010.050	4.910.318.733	300.715.224.981

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 150.301.607.995 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 154.317.357.299 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 2.409.156.948.683 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.416.526.545.322 VND).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Số tăng trong năm				0
Thanh lý			-110.336.041.442	-110.336.041.442
Số dư cuối năm	44.090.882.400	8.520.589.627	295.094.386	52.906.566.413
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.177.406.898	8.468.418.796	110.631.135.828	130.276.961.522
Khấu hao trong năm	258.706.773	2.375.001		261.081.774
Thanh lý			-110.336.041.442	-110.336.041.442
Số dư cuối năm	11.436.113.671	8.470.793.797	295.094.386	20.202.001.854
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	32.913.475.502	52.170.831	0	32.965.646.333
Tại ngày cuối năm	32.654.768.729	49.795.830	0	32.704.564.559

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 8.720.684.013 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 119.056.725.455 VND).

Trong kỳ, thanh lý TSCĐ Đền bù giải phóng mặt bằng dự án khai thác tầng sâu núi quặng tại Mỏ sắt Trại Cau 110.336.041.442 VNĐ

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	30.165.374.373	33.029.673.609
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	11.608.447.284	14.437.458.514
Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ	9.806.863.271	9.684.417.590
Chi phí biển quảng cáo	3.518.424.275	4.203.226.344
Chi phí bảo hiểm	927.168.982	1.205.490.778
Công cụ dụng cụ xuất dùng	244.793.583	211.845.452
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.059.676.978	3.287.234.931
Dài hạn	184.771.095.215	163.986.669.413
Giá trị trực cán phân bổ	78.635.795.911	75.143.484.317
Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ	41.932.824.257	40.543.666.039
Phí sử dụng tài liệu địa chất	30.965.775.263	31.990.939.121
Công cụ dụng cụ xuất dùng	516.797.783	442.008.222
Chi phí bồi thường GPMB		751.149.340
Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bổ	30.284.377.506	13.194.876.848
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.435.524.495	1.920.545.526

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	1.358.428.488.700	1.358.428.488.700	895.111.675.404	1.022.625.660.599	1.230.914.503.505	1.230.914.503.505
	1.358.428.488.700	1.358.428.488.700	895.111.675.404	1.022.625.660.599	1.230.914.503.505	1.230.914.503.505

b Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

	01/01/2026	Trong kỳ		31/03/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.096.664.630.578		100.000.000	1.096.564.630.578
Cộng	1.096.664.630.578	0	100.000.000	1.096.564.630.578
Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	2.830.666.216.769		1.414.783.020	2.829.251.433.749
Cộng	2.830.666.216.769	0	1.414.783.020	2.829.251.433.749
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-1.096.664.630.578	0	-100.000.000	-1.096.564.630.578
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.734.001.586.191	0	1.314.783.020	1.732.686.803.171

c Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.075.268.691.352	1.435.427.530.987	1.075.368.691.352	1.405.818.652.937
Cộng	1.075.268.691.352	1.435.427.530.987	1.075.368.691.352	1.405.818.652.937

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 30/12/2025 đến hết ngày 30/11/2026	720 tỷ VND nhưng dư nợ cho vay bảo lãnh tối đa 620 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C	Thế chấp tài sản	583.180.449.030	663.425.326.725
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 7/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026	480 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản	479.476.087.609	455.003.304.721
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 11/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026	70 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản	69.999.333.564	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 16/06/2025 đến ngày 15/05/2026	190 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản	98.258.633.302	169.999.857.254
							1.230.914.503.505	1.358.428.488.700

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Các khoản vay dài hạn của Công ty là các khoản vay để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	31/03/2026		01/01/2026	
				Nợ gốc vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ gốc vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên							
Hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	VND	7,8%- 9,6%	180 tháng		1.075.268.691.352		1.075.268.691.352
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	USD	5,5%	174 tháng		1.732.686.803.171	65.739.151	1.734.001.586.191
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	VND	9,5%	174 tháng		21.295.939.226		21.295.939.226
					2.829.251.433.749		1.096.664.630.578

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Hiện nay, Công ty chưa xác định được nợ gốc phải trả năm 2026 đối với hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Công ty sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay năm 2026.

Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.412.529.751.981	1.346.616.741.741
Bên liên quan	605.684.343.288	577.328.906.590
Công ty CP Cán thép Thái Trung	516.523.386.948	400.035.889.040
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	89.160.956.340	176.753.017.550
Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel		540.000.000
Bên khác	806.845.408.693	769.287.835.151
Công ty CP B.C.H	380.984.542.584	266.973.053.319
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	9.087.972.850	45.677.822.850
Công ty TNHH Hiền Sơn	19.207.840.850	45.126.031.500
Công ty CP thép Toàn Thắng		13.879.800.000
Công ty CP ICCV Việt Nam	68.367.578.070	
Công ty CP TM Hiệp Hương	67.308.095.700	18.057.560.630
Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú	633.761.950	52.827.721.800
Công ty CP SX và TM P.P	44.513.623.100	26.103.589.400
Các người bán khác	216.741.993.589	300.642.255.652
	31/03/2026	01/01/2026
b) Phải trả người bán dài hạn	290.465.521.369	291.101.696.079
Bên khác	290.465.521.369	291.101.696.079
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	138.686.410.184	138.791.647.055
Công ty CP Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty CP Đầu tư & TM Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MakSteel	17.811.372.974	17.811.372.974
Các người bán khác	55.393.898.601	55.924.836.440

(i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh VIII).

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Bên liên quan	50.503.516.684	2.749.885.779
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	13.587.613.239	2.749.885.779
Công ty CP Kim khí TP HCM	14.620.515.910	
Công ty CP TM Thái Hưng	22.295.387.535	
Bên khác	199.062.585.895	152.504.541.473
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	40.686.310.403	66.132.488.012
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	52.939.155.783	37.211.957.820
Công ty CP Thương mại Phương Lan	7.922.911.594	18.389.074.978
Công ty CP Thương mại và XD Quỳnh Minh	610.190.333	15.326.033.881
Công ty TNHH TM và DV Vận Tải Viết Hải	60.882.712.317	11.880.682.119
Công ty CP Đầu tư XD 319 Miền Nam	19.961.447.440	
Các khách hàng khác	16.059.858.025	3.564.304.663
Cộng	249.566.102.579	155.254.427.252

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức	107.640.000	

Cổ tức phải trả phát sinh từ năm 2009-2011 đã quá hạn thanh toán. Công ty đã đăng thông báo trên Webside của Công ty về việc các cổ đông chưa nhận cổ tức, đề nghị các cổ đông đến Công ty nhận cổ tức, tuy nhiên hiện vẫn chưa thanh toán xong.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	11.123.816.532	20.135.870.800	18.146.984.238	-	13.112.703.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.046.618.422	5.367.739.912	13.046.618.422	-	5.367.739.912
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.631.000	447.510.148	504.752.131	611.650	5.000.667
Thuế tài nguyên	-	3.470.899.832	11.072.995.355	10.607.728.139	-	3.936.167.048
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.386.554.705	-	503.305.262	-	1.163.321.523	280.072.080
Các loại thuế khác	-	29.544.900	157.036.050	111.044.100	-	75.536.850
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	33.971.479.739	2.078.712.052	8.621.847.565	6.574.885.397	32.451.742.873	2.605.937.354
Cộng	35.358.034.444	29.811.222.738	46.306.305.092	48.992.012.427	33.615.676.046	25.383.157.005

Số phát sinh giảm trong kỳ bao gồm: - Số thực nộp: 48.877.063.712 đồng; Số điều chỉnh hạch toán: 114.948.715 đồng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Trong năm, Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 trong báo cáo tài chính kèm theo.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
a Ngắn hạn	1.996.328.144.173	1.899.600.834.715
Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh	1.733.185.000	1.526.586.000
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 -Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	1.911.873.224.627	1.882.264.346.577
Trích trước tiền điện, nước	14.052.252.736	10.965.081.445
Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	3.000.000	3.180.000.000
Trích trước tiền đồng phục	10.368.932.104	-
Trích trước tiền nghỉ mát	15.065.000.000	-
Trích trước CP sửa chữa lớn	16.396.693.948	-
Trích trước chi phí xử lý bụi lò	1.509.785.747	593.281.926
Trích trước tiền thuê đất	25.119.968.782	638.832.810
Chi phí phải trả khác	206.101.229	432.705.957
b Dài hạn	765.869.237.222	742.372.943.973
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 -Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	765.869.237.222	742.372.943.973
c Chi phí phải trả quá hạn thanh toán	1.435.427.530.987	1.405.818.652.937
Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn -Chi nhánh Thái Nguyên	1.435.427.530.987	1.405.818.652.937

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
a Ngắn hạn	473.791.861.119	418.922.106.464
Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác (i)	201.030.859.458	201.030.859.458
Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	70.497.332.940	36.361.388.530
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	67.121.673.695	44.863.280.734
Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (ii)	25.640.172.758	25.640.172.758
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii)	10.188.115.550	10.188.115.550
Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC (iv)	83.067.202.216	83.067.202.216
Kinh phí xây nhà trường niệm Bác Hồ	8.302.656.684	8.302.821.684
Quỹ thoả ước lao động tập thể	1.757.563.065	2.526.535.309
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc	1.377.176.246	1.304.058.886
Tiền ăn ca, bồi dưỡng	548.483.483	891.275.115
Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	88.065.398	88.065.398
Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	131.100.179
Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
Phải trả khác	2.791.459.447	3.277.230.647
b Dài hạn	330.000.000	530.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	530.000.000
c Trong đó: Bên liên quan	23.335.033.340	10.685.547.720
Công ty CP Cán thép Thái Trung	60.000.000	60.000.000
Công ty CP thương mại Thái Hưng	19.220.181.260	8.125.256.690
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	2.883.220.030	1.328.658.980
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	531.227.818	531.227.818
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	640.404.232	640.404.232

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh V-06).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô Sắt Tiến Bộ.

(iv) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty theo thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh VIII). Hiện nay, Công ty đang xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính về nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này để hạch toán giảm vào chi phí dự án.

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
a Ngắn hạn	290.417.090	4.727.273
Doanh thu thuê nhà	290.417.090	4.727.273

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	01/01/2026	Số DP tăng trong năm	Số DP giảm trong năm	31/03/2026
a Ngắn hạn	3.513.713.350	597.900.000	0	4.111.613.350
Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	3.513.713.350	597.900.000		4.111.613.350
b Dài hạn	38.245.725.708	15.198.831.585	14.744.416.333	38.700.140.960
Chi phí phục hồi môi trường	38.245.725.708	13.959.261.845	13.504.846.593	38.700.140.960
Phí cấp quyền KTKS		1.239.569.740	1.239.569.740	0

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	-397.837.384.978	29.908.837.239	86.319.772.985	1.558.350.155.246
Lỗ trong năm trước					306.820.757	306.820.757
Kết chuyển CL tỷ giá của dự án đầu tư (i)			-90.462.207.197			-90.462.207.197
Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	-488.299.592.175	29.908.837.239	86.626.593.742	1.468.194.768.806
Lãi trong năm nay					15.063.835.362	15.063.835.362
Kết chuyển CL tỷ giá của dự án đầu tư (i)			2.227.129.461			2.227.129.461
Số dư cuối năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	-486.072.462.714	29.908.837.239	101.690.429.104	1.485.485.733.629

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ (%)	01/01/2026	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65	1.196.000.000.000	65
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20	368.000.000.000	20
Các cổ đông khác	275.889.000.000	15	275.889.000.000	15
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0	111.000.000	0
Cộng	1.840.000.000.000	100	1.840.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	107.640.000	107.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	107.640.000	107.640.000

d Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>184.000.000</i>	<i>184.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.100</i>	<i>11.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>183.988.900</i>	<i>183.988.900</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e Các quỹ của công ty

	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
I Văn phòng công ty		
1 Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	7.862	Đến năm 2047
2 Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	3.210	Đến năm 2047
3 Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	31.723	Đến năm 2036
4 Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	423.192	Đến năm 2047
5 Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.297.343	Đến năm 2047
6 Nhà Khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	14.974	Đến năm 2047
7 Nhà văn hóa (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	549	Đến năm 2047
8 Kiot dịch vụ (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	478	Đến năm 2047
II Mô Tiền Bội		
1 Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, xã Văn Hán tỉnh Thái Nguyên)	2.224.786	Đến năm 2038
2 Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	29.849	Đến năm 2038
3 Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	18.672	Đến năm 2038
4 Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	2.140	Đến năm 2038
5 Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên		
- Đất thuê đến năm 2047	696.913	Đến năm 2047
- Đất thuê đến năm 2036	279.217	Đến năm 2036
- Đất thuê đến năm 2025	13.224	Đến năm 2025
- Đất thuê đến năm 2020	137.219	Đến năm 2020
6 Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
- Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559	Đến năm 2047
- Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241	Đến năm 2050
7 Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	217.726	Đến năm 2047
8 Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
- Đất thuê tại núi Đ	88.015	Đến năm 2050
- Đất thuê tại núi Đ	3.086	Đang gia hạn
- Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669	Đến năm 2020
- Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529	Đến năm 2025
III Mô Phần Mỡ		
1 Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác mỏ)	305.860	Đến năm 2047
2 Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cần và khu khai thác mỏ)	139.980	Đến năm 2047
3 Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ)	436.257	Đến năm 2047
4 Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải)	751.660	Đến năm 2028
5 Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	258.931	Đến năm 2028
6 Tờ trích lục bản đồ địa chính Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phần Mỡ)	187.200	Đang gia hạn
7 Tờ bản đồ địa chính số 284, 285, 289, 290, 291, 293, 296, 29, 32, 14; Tờ bản đồ số: 2;5	34.870	Đến năm 2031

TT Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
IV Mô sắt và cán thép Tuyên Quang		
1 Khu dịch vụ và công bảo vệ (Tổ dân phố 1 phường An Tường Tỉnh Tuyên Quang)	1.139	Đến năm 2043
2 Khu văn phòng và khu sản xuất (Tổ dân phố 1 phường An Tường Tỉnh Tuyên Quang)	45.829	Đến năm 2043
V Mô Quắc Zít Phú Thọ		
1 Đất trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	2.034	Đang gia hạn
2 Đất khai thác mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	222.000	Đang gia hạn
3 Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	22.400	Đang gia hạn
VI Xí nghiệp Vận tải đường sắt		
1 Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị (xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên)	5.000	Đến năm 2047
VII Chi nhánh Quảng Ninh		
1 Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	5.740	Đang gia hạn
VIII Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên		
1 Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	62.197	Đến năm 2047
IX Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá		
1 Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	4.607	Đến năm 2047
X Xí Nghiệp Năng lượng		
1 Khu văn phòng (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	5.150	Đến năm 2047
2 Khu trạm bơm (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.290	Đến năm 2047
	31/03/2026	01/01/2026
b Tài sản nhận giữ hộ		
Bên liên quan		
Thép cán (tấn)	173,28	2.623,44
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	171,247	2.598,930
- Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	2,033	24,505
Bên khác		
Thép cán (tấn)	3.478,626	17.032,84
Phôi thép (tấn)	10.638,440	3.674,51
Than mỡ Nga (tấn)	6.552,723	8.025,31
Than mỡ (tấn)	433,433	1.536,84
Xi lò cao làm nguội (tấn)	217.322,050	243.939,10
Gang thời (tấn)	3.896,220	3.962,90
Cốc Luyện Kim (tấn)	3.923,320	2.731,48
c Ngoại tệ các loại		
	31/03/2026	01/01/2026
USD	4.721,01	4.894,16
	31/03/2026	01/01/2026
d Nợ khó đòi đã xử lý	4.033.133.561	4.033.133.561

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐKD

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Doanh thu bán hàng hóa	1.521.441.874.868	1.428.566.286.891
Doanh thu bán thành phẩm	3.532.023.283.948	2.834.417.004.084
Doanh thu cung cấp DV	7.930.146.484	2.957.203.046
Cộng	5.061.395.305.300	4.265.940.494.021
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (TM mục X)</i>	2.734.102.492.464	2.375.559.430.881

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.518.745.633.113	1.428.359.501.841
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.405.603.043.340	2.752.973.864.474
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.815.491.879	2.608.067.033
Giá vốn khác	2.087.860.656	7.210.677.284
Cộng	4.932.252.028.988	4.191.152.110.632
<i>Tr.đó: Mua hàng từ các bên LQ (TM mục X)</i>	1.994.457.674.265	1.833.443.955.126

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.091.239	24.156.834
Lãi ký cược, ký quỹ	194.936.897	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	180.259.663	62.020.447
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	79.996.939	
Lãi bán hàng trả chậm		3.727.676.404
Doanh thu hoạt động tài chính khác		187.636.548
Cộng	485.284.738	4.001.490.233
<i>Tr.đó: D.thu tài chính từ các bên liên quan (TM mục X)</i>	531.227.818	636.493.816

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Lãi tiền vay	21.727.152.655	23.049.227.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		161.713.042
Trích lập DP tổn thất đầu tư tài chính	1.730.091.857	-532.806.651
Lãi chậm trả		531.227.818
Cộng	23.457.244.512	23.209.362.099

5 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Công suất phản kháng	7.307.300	8.110.640
Tiền phạt tiền bồi thường		177.922.000
Thanh lý TSCĐ	1.020.000.000	
Thu nhập khác	381.600.000	19.803.281
Cộng	1.408.907.300	205.835.921

6 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Khấu hao không được tính thuế	81.259.344	92.765.862
Các khoản bồi thường, nộp phạt	194.664.522	88.000.000
Các khoản khác	9	6.166.202
Cộng	275.923.875	186.932.064

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.730.545	319.094.986
Chi phí nhân công	2.159.279.790	1.784.401.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.404.389	290.404.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.221.008.754	7.740.061.940
Chi phí khác bằng tiền	4.224.587.130	4.227.578.071
Cộng	19.081.010.608	14.361.540.603
<i>Trong đó: CP mua của các bên LQ (TM mục X)</i>	<i>163.636.365</i>	<i>392.727.276</i>

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.529.641.284	1.855.736.642
Chi phí nhân công	19.507.296.696	18.341.459.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.498.690	1.538.761.582
Thuế, phí và lệ phí	15.362.996.211	16.592.470.927
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-515.000.000	-45.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.828.944.710	2.094.273.438
Chi phí khác bằng tiền	27.013.336.490	10.063.482.575
Cộng	67.791.714.081	50.441.184.637

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.200.376.142.337	2.921.096.124.452
Chi phí nhân công	129.942.923.386	87.638.244.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.455.990.009	14.068.440.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.372.112.296	13.523.558.603
Chi phí khác bằng tiền	59.436.751.370	39.040.389.629
Cộng	3.435.583.919.398	3.075.366.757.581

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.431.575.274	-9.203.309.860
Các khoản điều chỉnh tăng	6.407.124.286	0
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	5.661.568.433	
- Chi phí không được trừ khác	745.555.853	
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.838.699.560	-9.203.309.860
Chuyển lỗ các năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.367.739.912	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.046.618.422	9.052.747.442
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	13.046.618.422	9.052.747.441
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.367.739.912	1

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 31/3/2026	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 31/3/2026
2021	2026	Chưa được kiểm tra	-	-	-
2022	2027	Chưa được kiểm tra	42.002.723.252	-	42.002.723.252
2023	2028	Chưa được kiểm tra	129.643.777.529	-	129.643.777.529
2024	2029	Đã được kiểm tra	74.247.956.562	-	74.247.956.562
2025	2030	Chưa được kiểm tra	49.607.232.570	-	49.607.232.570
			295.501.689.913		295.501.689.913

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán riêng năm nay.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 895.111.675.404 VNĐ
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.022.725.660.599 VNĐ

VIII. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (“Dự án”) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (“VNS”) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (“TISCO”).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (“MCC”) là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, Công ty không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị do MCC quản lý trên công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho Công ty là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường). Hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCT và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án, tiến tới hoàn thành các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

IX. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ (“Lương Thổ”)

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội (“Ngân hàng VIB”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (“Xây dựng Hà Nam”)

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH Herman, Henry & Dominic thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu tòa án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Tòa án tối cao.

Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Tòa án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án tòa án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng hủy bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (“Tân Hồng”)

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu chủ hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh)

Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/8/2025 TISCO đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long.

X. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

XI. NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.734.102.492.464	2.375.559.430.881
Công ty CP Cán thép Thái Trung	1.418.925.569.834	1.433.607.678.931
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	995.641.451.380	824.962.547.450
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	48.678.859.850	
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	270.856.611.400	116.989.204.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.994.457.674.265	1.833.443.955.126
Công ty CP Cán thép Thái Trung	1.536.193.168.500	1.546.392.035.600
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	458.100.869.400	263.203.253.050
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel		23.455.939.200
Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng	163.636.365	392.727.276
Lãi chậm trả	531.227.818	636.493.816
Công ty CP Thương mại Thái Hưng		636.493.816
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	531.227.818	

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa với Công ty CP Cán thép Thái Trung (“Thái Trung”) chủ yếu là các giao dịch mà trong đó Công ty là bên bán phôi thép cho Thái Trung và cũng là bên nhập mua thép cốt bê tông từ công ty con này sản xuất. Theo đó, Công ty cung cấp phôi thép tiêu chuẩn có nguồn gốc nhập khẩu hoặc trong nước sản xuất cho Thái Trung, số lượng sẽ cung cấp đủ để Thái Trung sản xuất theo kế hoạch của Công ty, giá bán được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng và là giá giao trên phương tiện vận chuyển của Công ty tại kho của Thái Trung. Đồng thời, Công ty cũng mua lại các sản phẩm thép cốt bê tông do Thái Trung sản xuất, kế hoạch sản xuất và cơ cấu sản phẩm cần mua sẽ được Công ty chuyển cho Thái Trung chuẩn bị cho từng đợt mua hàng, hàng mua sẽ được giao tại kho của Thái Trung, trên phương tiện của Công ty với giá cả được thống nhất tại từng thời điểm mua hàng tại từng phụ lục hợp đồng.

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Kim khí Hà Nội chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Quý I- 2026	Quý I- 2025
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	128.676.800	123.712.000
Ông Trần Thái Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	111.349.100	
Ông Thiệu Đình Tính	Thành viên Hội đồng quản trị	15.000.000	
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị	108.792.100	93.416.667
Ông Lê Thành Thực	Thành viên Hội đồng quản trị	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị	15.000.000	
Ông Lê Minh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)		15.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)		15.000.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2025)		99.110.000
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	112.402.100	101.510.000
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	105.249.100	91.357.000
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	10.500.000	10.500.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	10.500.000	10.500.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	57.131.800	39.400.000
Ông Đỗ Quang Kiên	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/04/2025)	10.500.000	
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)		10.500.000
Cộng		718.101.000	643.005.667

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

XII. SỐ LIỆU SO SÁNH

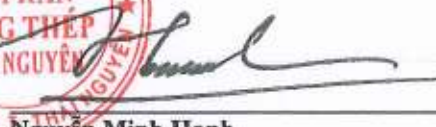
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng Quý I năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I năm 2026, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý I năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2025 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 4 năm 2026